

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NA RÌ  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2021.

V/v: *Không công nhận quan hệ  
vợ chồng.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thanh Bình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Thế Tuấn.

Ông Phạm Ngọc Chiêm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ma Văn Chung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:** Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Triệu Thị V, sinh năm 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đỗ Thị X, là Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Bàn Tiến P, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội.

Địa chỉ: 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Giá Mã T, chức vụ: Phó giám đốc - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

- Anh Bàn Văn Đ, sinh năm 2002 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã Liêm T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2020, bản tự khai, ngày 02/12/2020, biên bản hòa giải ngày 24/3/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị V trình bày:*

\* **Về hôn nhân:** Chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hai vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P thường hay uống rượu, sau mỗi lần uống rượu anh P hay mắng chửi và đánh chị V. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn với anh P.

\* **Về con chung:** Hai vợ chồng có 02 (Hai) con chung tên là Bàn Văn Đ, sinh ngày 16/5/2002 và Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Con chung Bàn Văn Đ đã đủ 18 tuổi nên chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Bàn Xuân T chưa đủ 18 tuổi, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị V không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

\* **Về tài sản chung, nợ chung:**

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Năm 2020 hai vợ chồng có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); người đứng tên vay là chị V, người thừa kế khoản vay là anh Bàn Văn Đ (Con trai của chị V). Hiện tại dư nợ gốc vẫn còn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của số tiền nợ gốc. Khi ly hôn chị V tự trả nợ không yêu cầu anh P cùng có nghĩa vụ trả nợ chung.

*Tại bản tự khai ngày 08/12/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/3/2020 bị đơn anh Bàn Tiến P trình bày:*

\* **Về hôn nhân:** Anh Bàn Tiến P và chị Triệu Thị V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hai vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp dẫn đến bất đồng trong sinh hoạt hàng ngày. Mâu thuẫn của hai vợ chồng ngày càng

trầm trọng. Nay anh P xác định tình cảm không còn, chị V xin ly hôn, anh P nhất trí.

**\* Về con chung:** Hai vợ chồng có 02 (Hai) con chung tên là Bàn Văn Đ, sinh ngày 16/5/2002 và Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Đối với con chung Bàn Văn Đ hiện nay đã đủ 18 tuổi nên anh P không yêu cầu giải quyết. Anh P đồng ý cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Bàn Xuân T đến khi con đủ 18 tuổi. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**\* Về tài sản chung, nợ chung:**

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Năm 2020 hai vợ chồng có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); người đứng tên vay là chị V, người thừa kế khoản vay là anh Bàn Văn Đ (con trai của anh P, chị V). Hiện tại dư nợ gốc vẫn còn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh của số tiền nợ gốc. Khi ly hôn anh P yêu cầu chị V tự trả, anh P không có nghĩa vụ cùng trả nợ chung.

*Tại bản tự khai, ngày 11/01/2021, biên bản hòa giải ngày 24/3/2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bàn Văn Đ trình bày:*

Anh Bàn Văn Đ là thành viên trong hộ gia đình nên ngày 26/3/2020 anh có được ký vào giấy ủy quyền để mẹ là chị Triệu Thị V vay số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Mục đích vay tiền về để trồng rừng. Khi bố mẹ ly hôn, anh Đ yêu cầu chị V phải có nghĩa vụ trả nợ, anh không có nghĩa vụ cùng chị V trả nợ.

*Tại bản tự khai, ngày 07/12/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/3/2021 người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:*

Ngày 18/4/2020 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N có cho vợ chồng chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P vay số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) theo mã món vay 660000071758006, người đứng tên vay là chị Triệu Thị V, người thừa kế khoản vay là anh Bàn Văn Đ (Anh Đ là con trai của chị V, anh P), thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để phát triển trồng rừng, lãi suất cho vay 6,600%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 18/4/2025.

Nay người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội nhất trí theo thỏa thuận giữa chị V, anh P và anh Đ là chị V có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

*Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã L, huyện N và biên bản xác minh, ngày 10/3/2021 của Tòa án thể hiện:*

Chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay, tuy đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng chị V và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên hòa giải ngày 24/3/2021 các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về các vấn đề sau đây:

- **Về con chung:** Giao con chung Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015 cho chị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về vay nợ chung:** Chị V có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn, theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Anh P không có nghĩa vụ cùng trả nợ chung.

Tại bản luận cứ bảo vệ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Đỗ Thị X nêu quan điểm:

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53; Điều 60, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị V, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh P. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, tài sản chung và nợ chung.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- **Việc tuân theo pháp luật tố tụng:** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- **Việc giải quyết vụ án:**

+ Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa thấy chị V yêu cầu xin ly hôn với anh P là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53, Điều 60, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh P.

+ Về con chung: Giao con chung Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015 cho chị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Chị V và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Chị V có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N,

tỉnh Bắc Kạn, theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Anh P không có nghĩa vụ cùng trả nợ chung.

- Về án phí: Đề nghị miễn tiền phí dân sự sơ thẩm cho chị V theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Chị Triệu Thị V có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bàn Tiến P. Tuy nhiên trong quá trình chung sống với nhau chị V và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy phải xác định quan hệ pháp luật khi giải quyết là yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Bàn Tiến P, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn anh Bàn Tiến P, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:* Chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn và tại biên bản xác minh ngày 10/3/2021 của Tòa án thể hiện: Chị V và anh P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay tuy đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chị V và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, chị V và anh P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình về đăng ký kết hôn. Mọi quan hệ của chị V và anh P không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị V yêu cầu được ly hôn với anh P, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị V, không công nhận quan hệ giữa chị V và anh P là vợ chồng.

*[3] Về con chung:* Chị V và anh P có 02 (Hai) con chung tên là Bàn Văn Đ, sinh ngày 16/5/2002 và Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Chị V và anh P thỏa thuận giao con chung Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sự thỏa thuận của chị V và anh P về người trực tiếp nuôi con chung Bàn Xuân T không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với con chung Bàn Văn Đ hiện nay đã đủ 18 tuổi nên chị V và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*:

Ngày 18/4/2020 chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) theo mã món vay 660000071758006, người đứng tên vay là chị Triệu Thị V, người thừa kế khoản vay là anh Bàn Văn Đ (Con trai chị V, anh P), thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để phát triển trồng rừng, lãi suất cho vay 6,600%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 18/4/2025. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị V yêu cầu khác tự trả số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội, không yêu cầu anh P và anh Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ. Anh P, anh Đ và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội cũng nhất trí cho chị V khác tự trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội. Do vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là chị V có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tỉnh Bắc Kạn, theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Anh P và anh Đ không có nghĩa vụ cùng trả nợ.

[6] *Về án phí*: Chị Triệu Thị V là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị V theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53; Điều 60, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Triệu Thị V. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị V và anh Bàn Tiến P.

**2. Về con chung:** Giao con chung Bàn Xuân T, sinh ngày 03/11/2015 cho chị Triệu Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Anh Bàn Tiến P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**3. Về tài sản chung:** Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4. Về nợ chung:** Chị Triệu Thị V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Anh Bàn Tiến P và anh Bàn Văn Đ không có nghĩa vụ cùng trả nợ.

**5. Về án phí:** Chị Triệu Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Triệu Thị V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06947 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

**6. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bàn Văn Đ, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Na Rì;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Na Rì;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Võ Thanh Bình**